# CTCP Đầu tư PVR Hà Nội (UPCOM: PVR)

| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 900 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 1,300 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 800 |
| SL cổ phiếu LH | 51,906,713 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 8,875 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 47 |
| P/E | -26.9 |
| EPS | -33 |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| PVR | -10.0% | -18.2% | -25.0% | -10.0% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0% |

## Cơ cấu Tổng tài sản

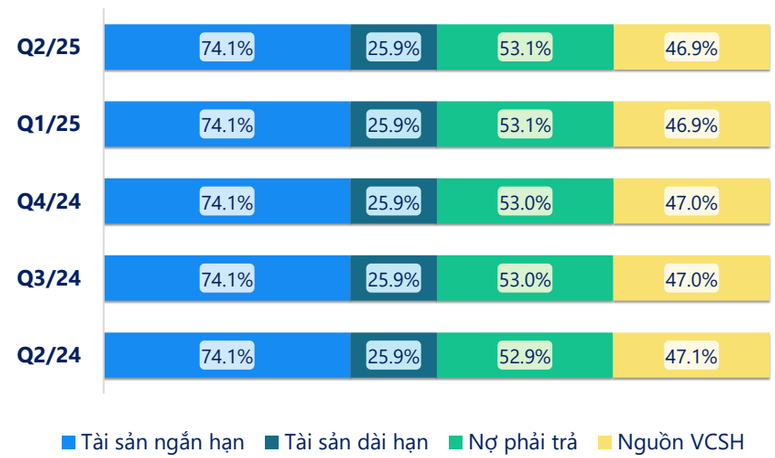


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

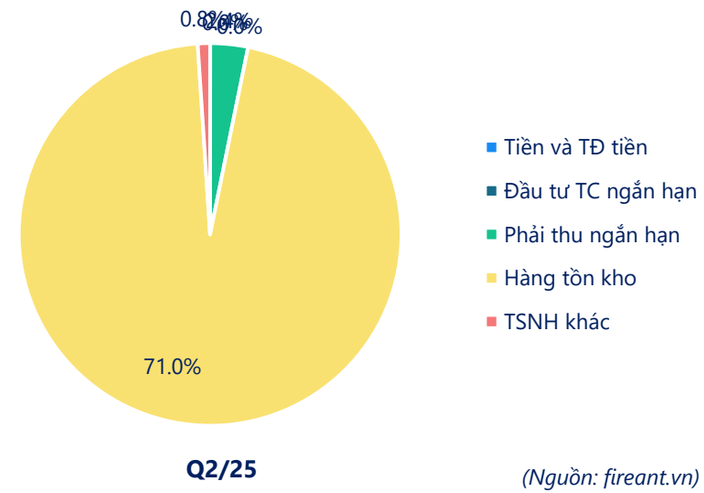


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu

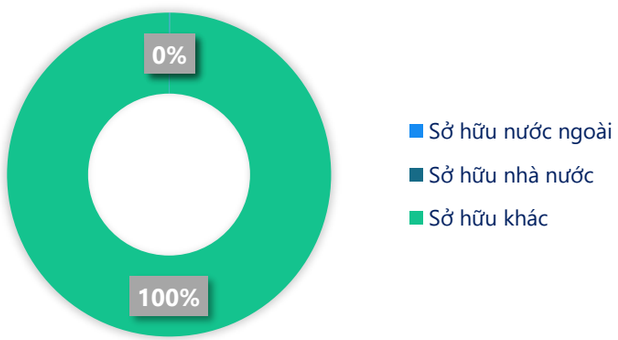


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông

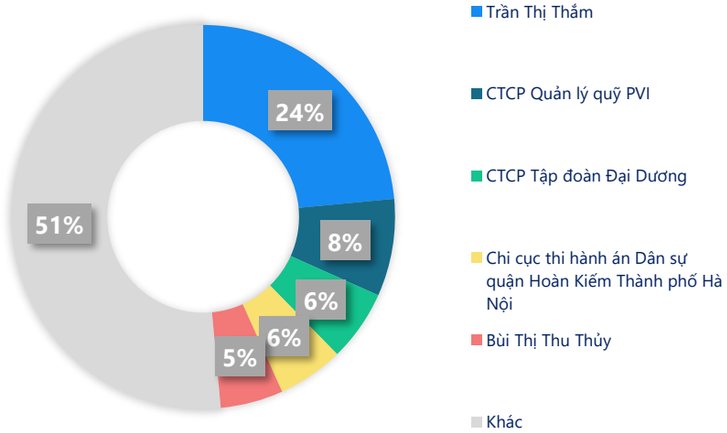


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

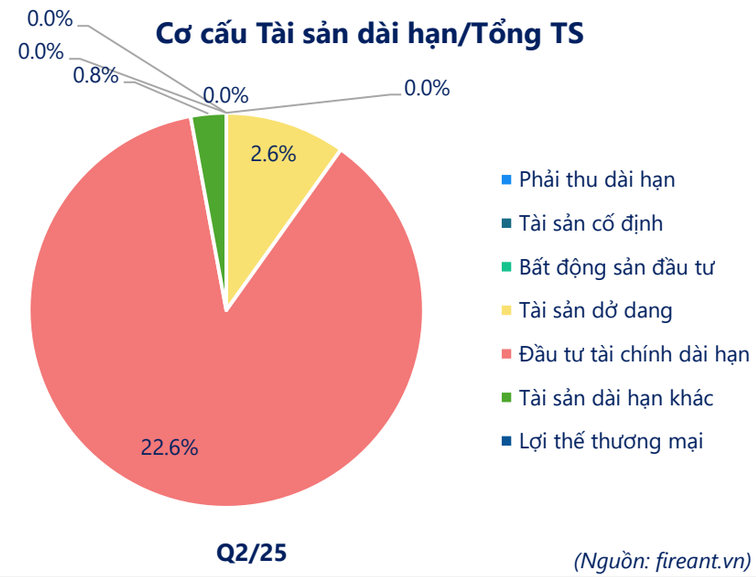


*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

# CTCP Đầu tư PVR Hà Nội (UPCOM: PVR)

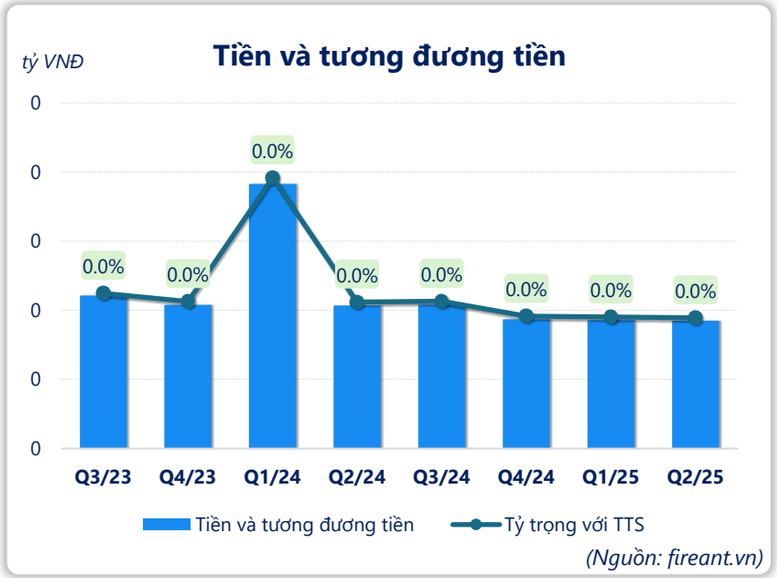


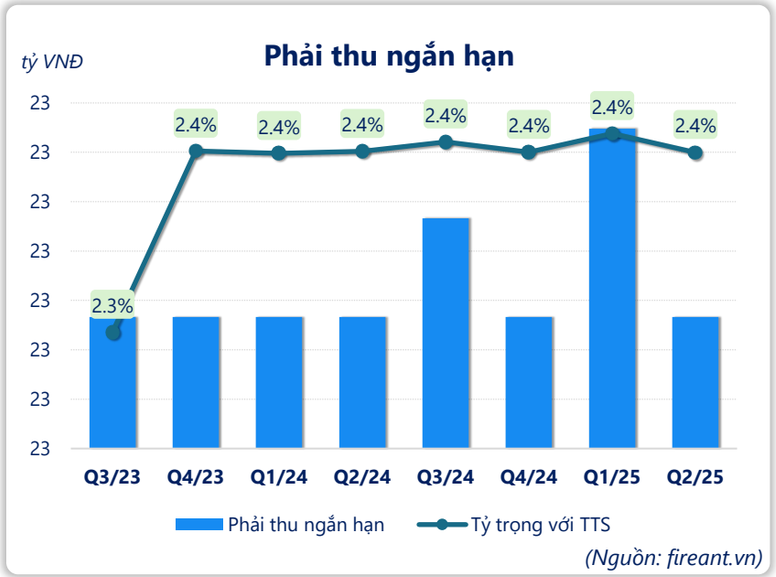


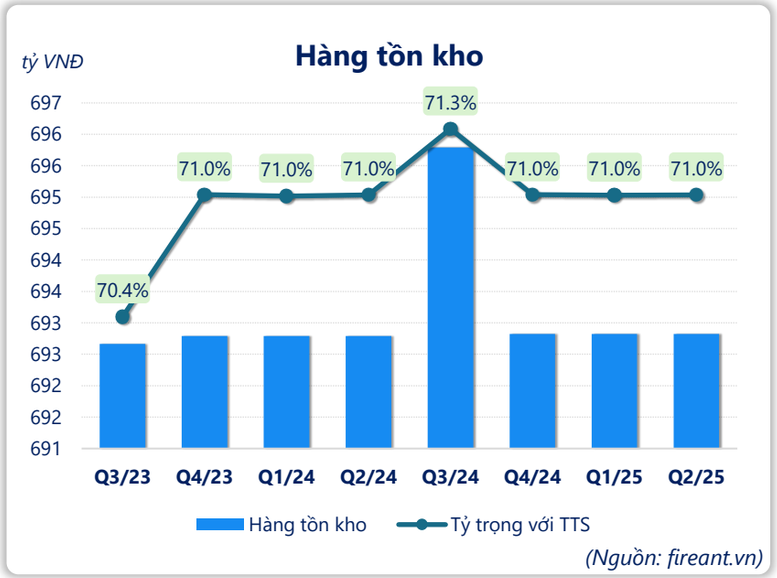


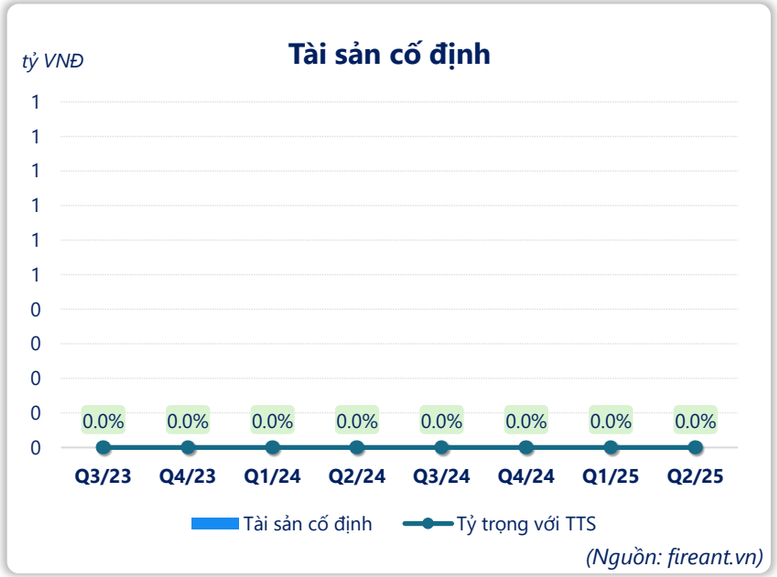


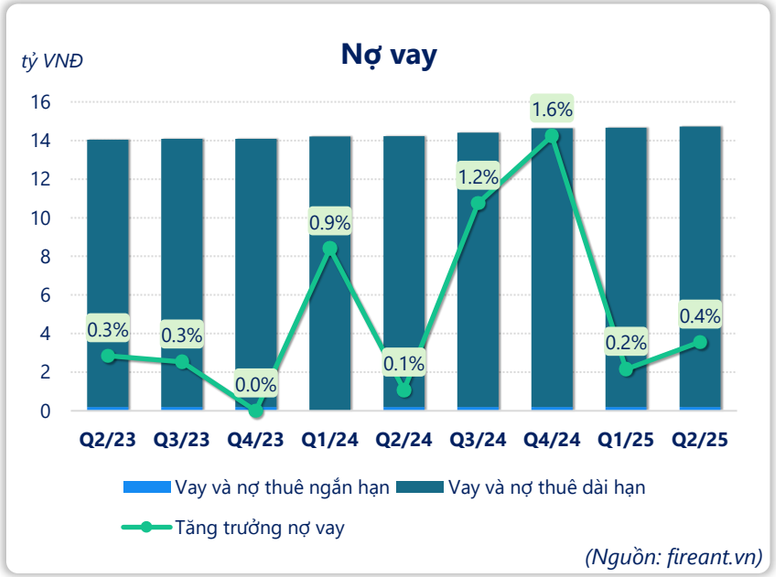


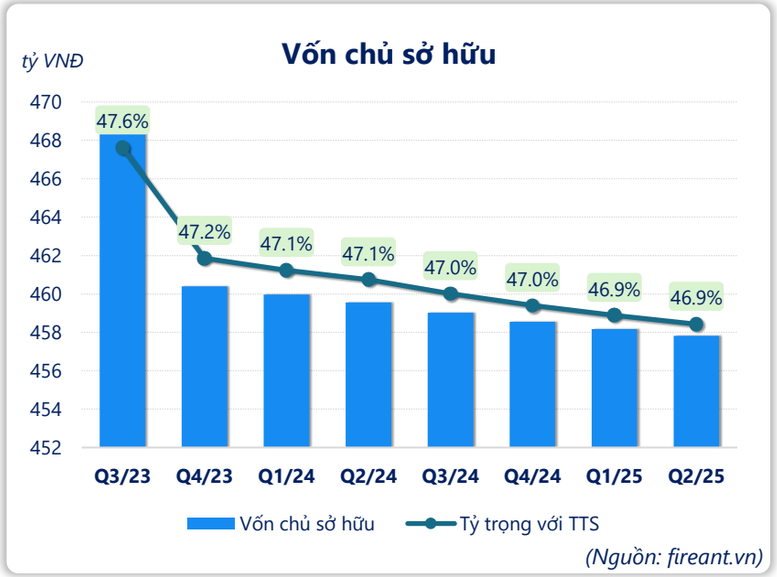




Powered by Infographic

# CTCP Đầu tư PVR Hà Nội (UPCOM: PVR)

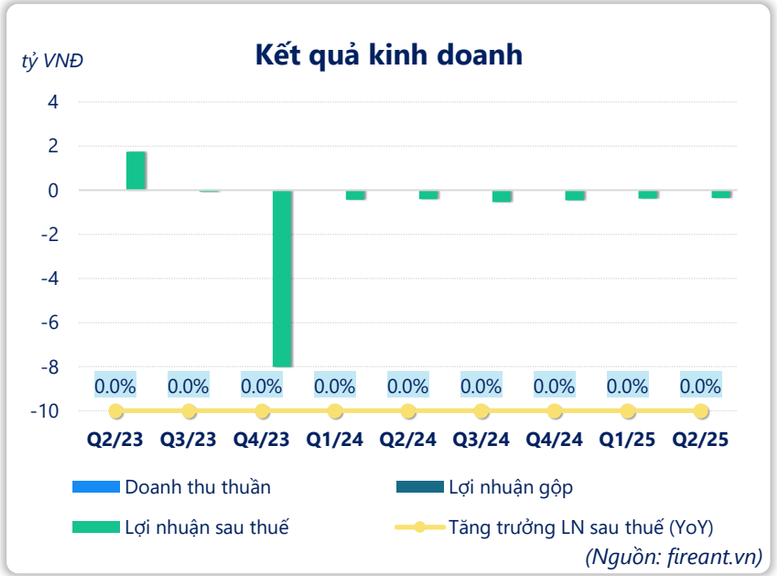


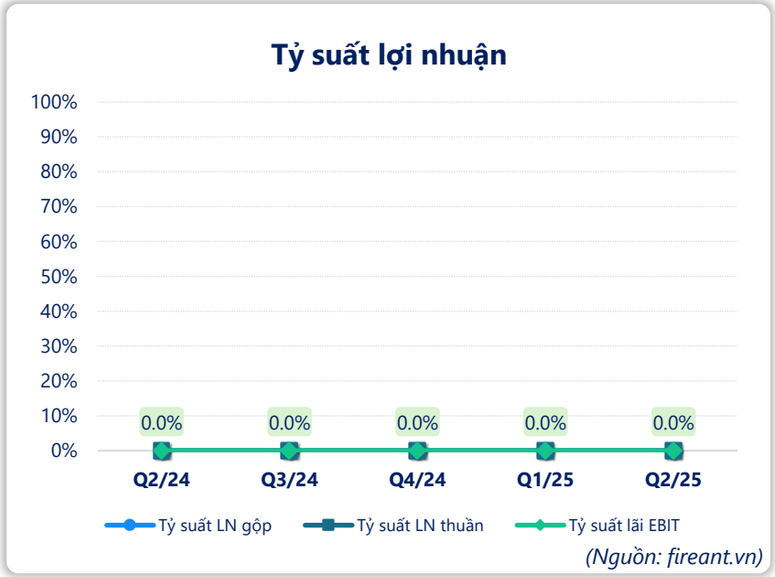


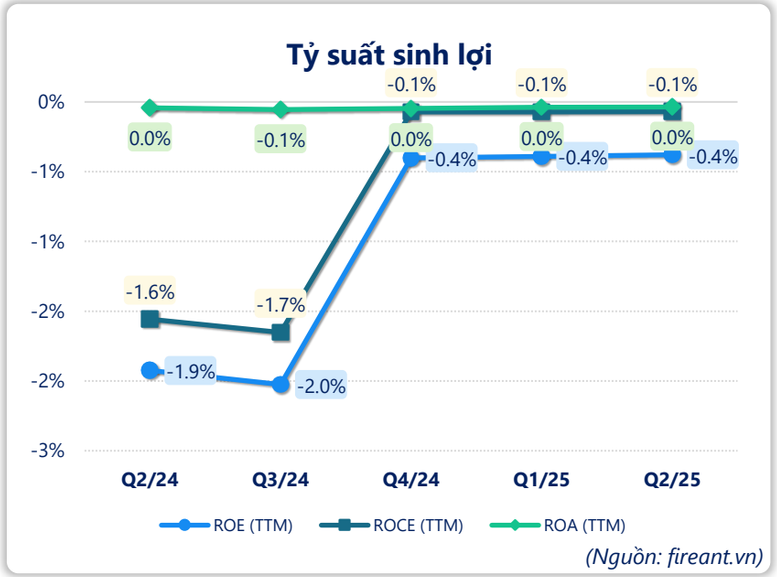


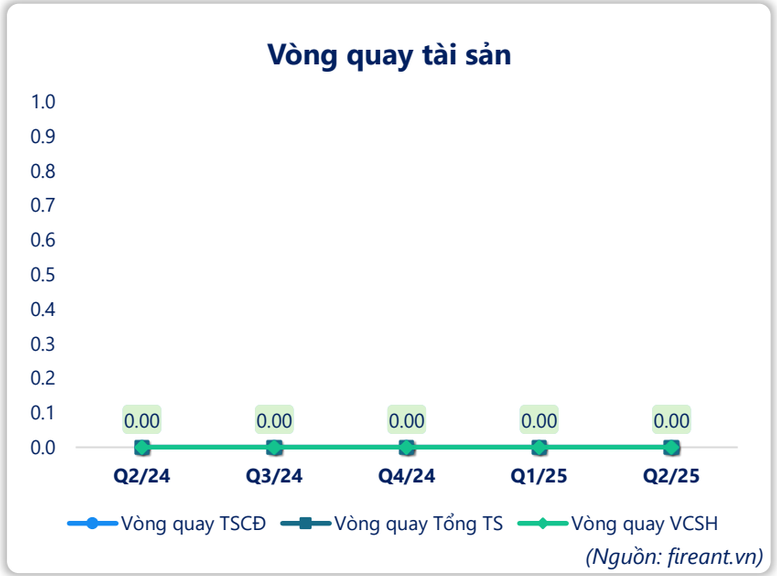


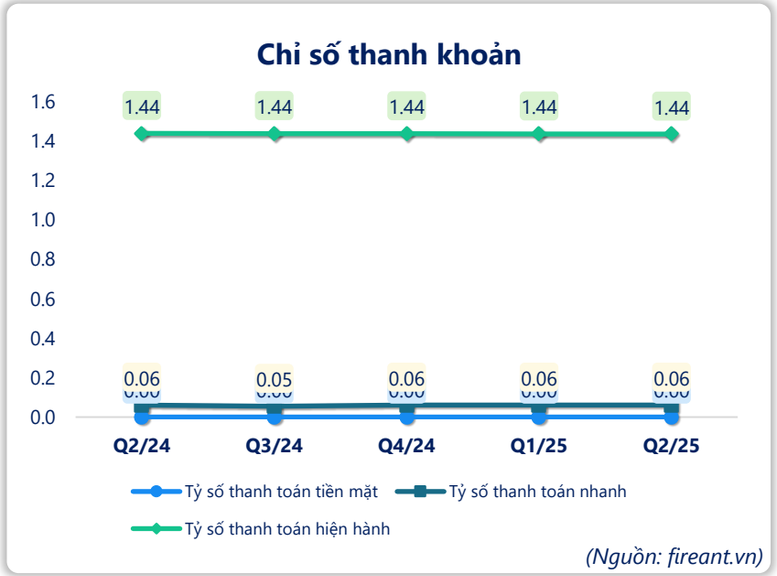


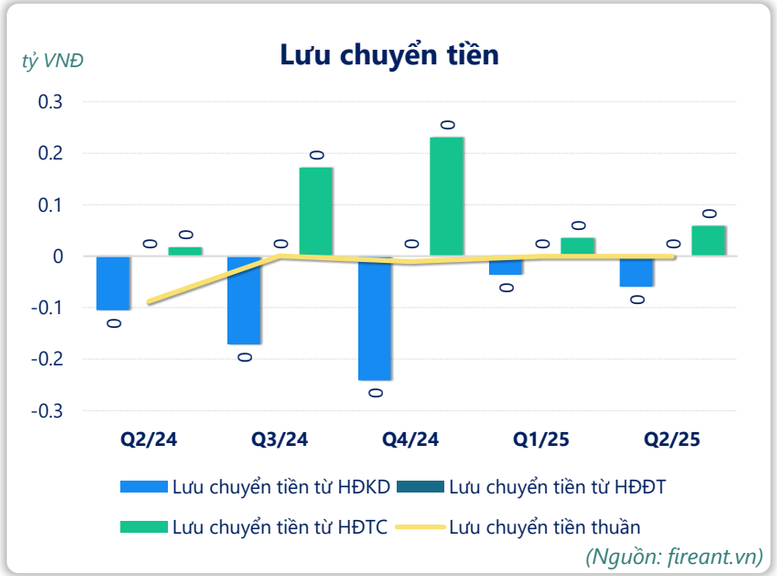




Powered by Infographic

# CTCP Đầu tư PVR Hà Nội (UPCOM: PVR)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **976** | **976** | **0.0%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 723 | 723 | 0.0% |
| Tiền và tương đương tiền | 0.09 | 0.09 | -1.1% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 23.0 | 23.0 | 0.0% |
| Hàng tồn kho | 693 | 693 | 0.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 7.50 | 7.50 | 0.1% |
| **Tài sản dài hạn** | **253** | **253** | **0.0%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 0 | 0 | |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 24.9 | 24.9 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 220 | 220 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **7.34** | **7.34** | **0.0%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 518 | 518 | 0.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **504** | **503** | **0.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0.20 | 0.20 | 0.0% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 48.1 | 48.1 | 0.0% |
| **Nợ dài hạn** | 14.5 | 14.4 | 0.7% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 14.5 | 14.4 | 0.7% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **458** | **459** | **-0.2%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **458** | **459** | **-0.2%** |
| Vốn điều lệ | 531 | 531 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Giá vốn hàng bán | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Lợi nhuận gộp** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Doanh thu HĐTC | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Chi phí TC | 0.37 | 0.38 | 0.37 | 0.32 | 0.33 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.37 | 0.38 | 0.37 | 0.32 | 0.33 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 0.04 | 0.15 | 0.09 | 0.06 | 0.03 |
| **LN thuần từ HĐKD** | -0.41 | -0.54 | -0.46 | -0.38 | -0.36 |
| Lợi nhuận khác | 0 | 0 | 0.00 | 0 | 0 |
| **LN trước thuế** | -0.41 | -0.54 | -0.46 | -0.38 | -0.36 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | -0.41 | -0.54 | -0.46 | -0.38 | -0.36 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | -0.41 | -0.54 | -0.46 | -0.38 | -0.36 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -0.10 | -0.17 | -0.24 | -0.04 | -0.06 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0.02 | 0.17 | 0.23 | 0.04 | 0.06 |
| Tiền đầu kỳ | 0.19 | 0.10 | 0.10 | 0.09 | 0.09 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-0.09** | **0.00** | **-0.01** | **0.00** | **0.00** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 0.10 | 0.10 | 0.09 | 0.09 | 0.09 |

*(Nguồn: fireant.vn)*